

**BẢNG TỔNG HỢP THÔNG TIN VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**

Dự án Các hạng mục bổ sung dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017 -2020, đoạn qua xã Xuân Phú, thành phố Đồng Nai

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 13/6/2026 của UBND xã Xuân Phú)

DVT: đồng

1	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Bồi thường chi phí di chuyển	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ BẢN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thường	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi Nông nghiệp												
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
1	Ông Phan Lạc sử dụng đất - Hộ ông Danh Tô đứng tên GCNQSDĐ	799,80	799,80	622,50	-	-	799,80	151.330.158	-	8.716.058	-	-	-	192.552.300	16.000.000	368.598.516	
2	Ông Nguyễn Văn Bình và bà Huỳnh Thị Hồng Điệp sử dụng đất - Hộ ông Nguyễn Văn Đầu và bà Lê Thị Ngọc Yến đứng tên GCNQSDĐ	1.087,40	1.087,40	1.087,40	-	-	1.087,40	205.746.954	-	5.915.456	-	-	-	261.144.900	16.000.000	488.807.310	
3	Hộ ông Nguyễn Văn Dũng và bà Lưu Thị Cúc	460,10	460,10	460,10	-	-	460,10	87.055.521	-	-	-	-	-	116.933.850	16.000.000	219.989.371	
4	Hộ ông Nguyễn Văn Quân và bà Nguyễn Thị Thanh Bình	893,60	893,60	893,60	-	-	893,60	169.078.056	-	2.278.680	-	-	-	220.323.600	16.000.000	407.680.336	
5	Ông Trần Văn Hùng sử dụng đất - hộ ông Trịnh Huỳnh đứng tên GCNQSDĐ	889,40	889,40	889,40	-	-	889,40	168.283.374	-	2.267.970	-	-	-	213.921.900	16.000.000	400.473.244	
6	Ông Trần Văn Hiệp	10,30	10,30	-	-	-	10,30	1.948.863	-	26.265	-	-	-	4.256.550	2.000.000	8.231.678	
7	Hộ ông Nguyễn Văn Nhân và bà Vũ Thị Thanh (sử dụng đất) - hộ ông Danh Tô (đứng tên GCNQSDĐ)	2.561,30	2.561,30	2.561,30	-	-	2.561,30	484.623.573	38.016.000	30.553.156	-	-	-	619.870.050	20.000.000	1.193.062.779	

I	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Bồi thường chi phí di chuyển	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	THƯỜNG ĐỔI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BẰNG GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thường	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi Nông nghiệp												
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
8	Ông Trương Văn Minh (sử dụng đất) - hộ Trần Như Long (đứng tên GCNQSDĐ)	605,40	605,40	605,40	-	-	605,40	114.547.734	-	-	-	-	-	146.187.900	16.000.000	276.735.634	
9	Ông Nguyễn Thái Dương	1.456,60	1.456,60	1.456,60	-	-	1.456,60	275.603.286	-	3.714.330	-	-	-	349.199.100	20.000.000	648.516.716	
10	Ông Đặng Văn Tiến (sử dụng đất) - ông Trần Văn Tâm; ông Khúc Duy Tùng; ông Đoàn Văn Vọng (đứng tên GCNQSDĐ)	1.763,70	1.763,70	1.763,70	-	-	1.763,70	333.709.677	-	4.497.435	-	-	-	422.442.450	20.000.000	780.649.562	
11	Bà Trần Thị Hiền	208,70	208,70	208,70	-	-	208,70	39.488.127	-	532.185	-	-	-	51.574.950	8.000.000	99.595.262	
12	Hộ ông Trần Văn Nhi	803,70	803,70	803,70	-	-	803,70	152.068.077	-	2.049.435	-	-	-	195.282.450	16.000.000	365.399.962	
13	Ông Vũ Văn Vũ	566,60	566,60	566,60	-	-	-	107.206.386	-	1.444.830	-	-	-	1.800.000	12.000.000	122.451.216	
14	Ông Nguyễn Sè Hồng và bà Thạch Thị Thủy Lại	1.722,30	1.722,30	1.722,30	-	-	1.722,30	325.876.383	-	4.391.865	-	-	-	414.368.550	20.000.000	764.636.798	
15	Ông Trần Văn Mộng và vợ bà Phạm Thị Thanh Tâm	1.232,30	1.232,30	1.232,30	-	-	1.232,30	233.163.483	-	3.142.365	-	-	-	297.503.550	20.000.000	553.809.398	
16	Ông Nguyễn Văn Bản	400,60	400,60	400,60	-	-	400,60	75.797.526	-	1.021.530	-	-	-	97.343.100	12.000.000	186.162.156	
17	Ông Ung Thế Anh và bà Trần Thị Thủy sử dụng đất - Hộ ông Nguyễn Trường Khôi đứng tên GCNQSDĐ	1.466,10	1.466,10	1.466,10	-	-	1.466,10	277.400.781	-	3.738.555	-	-	-	353.264.850	20.000.000	654.404.186	

1	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Bồi thường chi phí di chuyển	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thường	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi Nông nghiệp												
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
18	Thạch Chane Quên (sử dụng đất) - ông Mạnh Đầu (đứng tên GCNQSDĐ)	1.196,60	1.196,60	1.196,60	-	-	1.196,60	226.408.686	-	2.441.064	-	-	-	287.189.100	20.000.000	536.038.850	
19	Ông Ung Văn Thanh	1.217,50	1.217,50	1.217,50	-	-	1.217,50	230.363.175	-	3.896.000	-	-	-	292.173.750	20.000.000	546.432.925	
20	Ông Đặng Thành Vinh (sử dụng đất) - Hộ ông Nguyễn Trường Khôi (đứng tên GCNQSDĐ)	750,60	750,60	750,60	-	-	750,60	142.021.026	-	1.914.030	-	-	-	180.818.100	16.000.000	340.753.156	
21	Ông Hoàng Trung Hiếu sử dụng đất (hộ ông Võ Lượng đứng tên GCNQSDĐ)	724,70	724,70	724,70	-	-	724,70	137.120.487	-	1.847.985	-	-	-	174.640.950	16.000.000	329.609.422	
22	Ông Chu Xuân Lộc (sử dụng đất) - Ông Đặng Văn Vượng; Hộ bà Lê Thị Thu; Hộ ông Hà Văn Vinh (đứng tên giấy CNQSDĐ)	2.686,0	2.686,0	2.686,0	-	-	-	560.717.052	-	11.346.143	-	-	-	1.800.000	20.000.000	593.863.195	
23	Bà Lê Thị Sương và các thừa kế của ông Trần Văn Vui (sử dụng đất) - Hộ bà Lê Thị Thu (đứng tên GCNQSDĐ)	102,40	102,40	102,40	-	-	102,40	19.375.104	-	412.170	-	-	-	26.222.400	4.000.000	50.009.674	
24	Ông Chu Văn Hoàng (sử dụng đất) - Ông Võ Lượng (đứng tên GCNQSDĐ)	28,70	28,70	28,70	-	-	28,70	5.430.327	-	73.185	-	-	-	8.644.950	2.000.000	16.148.462	
25	Ông Huỳnh Văn Tuấn và bà Lê Thị Thúy Nhạn sử dụng đất - Hộ ông Phạm Văn Sinh đứng tên GCNQSDĐ	741,90	741,90	725,50	-	-	741,90	244.859.160	-	3.960.000	-	-	-	312.246.000	20.000.000	581.065.160	
26	Ông Lý Văn Nhò (sử dụng đất) - Hộ bà Lê Thị Nhò (đứng tên GCNQSDĐ)	1.644,40	1.644,40	1.644,40	-	-	1.644,40	311.453.702	-	4.193.220	-	-	-	394.388.700	20.000.000	730.035.622	

1	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Bồi thường chi phí di chuyển	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	THƯỜNG ĐỔI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BẰNG GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thưởng	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi Nông nghiệp												
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
27	Ông Lý Văn Quân (sử dụng đất) - Hộ bà Lê Thị Nhỏ (đứng tên GCNQSDĐ)	104,80	104,80	-	-	-	104,80	14.345.688	26.371.601	4.407.864	-	-	-	19.882.800	8.000.000	73.007.953	
28	Ông Vũ Xuân Hợp và bà Phạm Thị Thủy Hằng	11,70	11,70	11,70	-	-	11,70	2.213.757	-	-	-	-	-	6.390.450	2.000.000	10.604.207	
29	Ông Ung Thành Nghĩa và bà Huỳnh Thu Hồng	679,70	679,70	-	-	-	679,70	223.734.280	-	11.474.587	-	-	-	285.618.000	20.000.000	540.826.867	
30	Ông Lý Văn Lâm và bà Đặng Thị Đẹp	1.374,30	1.374,30	1.374,30	-	-	1.346,18	373.956.357	-	4.802.306	-	-	-	466.470.072	20.000.000	865.228.735	
31	Ông Phạm Văn Thành và bà Lý Thị Quyền	563,0	563,0	563,0	-	-	563,0	106.525.230	-	1.801.600	-	-	-	137.875.500	16.000.000	262.202.330	
32	Ông Nguyễn Văn Ngọt (sử dụng đất) - Hộ ông Nông Ngọc Phương (đứng tên GCNQSDĐ)	965,10	965,10	965,10	-	-	965,10	182.606.571	-	3.648.717	-	-	-	231.976.350	16.000.000	434.231.638	
33	Bà Vy Thị Cảnh và các thừa kế QSDĐ của ông Lâm Văn Chấn sử dụng đất - ông Lâm Văn Tec, ông Nông Ngọc Phương đứng tên GCNQSDĐ	680,50	680,50	680,50	-	-	680,50	128.757.405	-	1.735.275	-	-	-	164.099.250	16.000.000	310.591.930	
34	Ông Vy Văn Hiệu (sử dụng đất) - Ông Lý Văn Bình; Hộ bà Ma Thị Ot; Hộ bà Ma Thị Viên (đứng tên giấy CNQSDĐ)	903,50	903,50	903,50	-	-	903,50	172.662.336	-	2.303.925	-	-	-	219.441.600	16.000.000	410.407.861	
35	Bà Dương Thị Tiến và các đồng thừa kế của ông Vy Văn Dũng (sử dụng đất) - Hộ ông Lý Văn Bình (đứng tên GCNQSDĐ)	177,30	177,30	177,30	-	-	177,30	33.546.933	-	452.115	-	-	-	44.086.050	8.000.000	86.085.098	

1	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Bồi thường chi phí di chuyển	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	THƯỜNG ĐỔI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BẰNG GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thưởng	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi Nông nghiệp												
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
36	Ông Vy Văn Nháy (sử dụng đất) - Hộ ông Lý Văn Bình (đứng tên GCNQSDĐ)	600,80	600,80	600,80	-	-	600,80	113.677.368	-	1.532.040	-	-	-	145.090.800	16.000.000	276.300.208	
37	Ông Vy Văn Giác (sử dụng đất) - ông Nông Văn Vạn (đứng tên GCNQSDĐ)	104,00	104,00	104,00	-	-	104,00	19.677.840	-	265.200	-	-	-	26.604.000	4.000.000	50.547.040	
38	Bà Vi Thị Mây sử dụng đất - Hộ bà Ma Thị Ơt; Hộ ông Lộc Văn Hôi đứng tên GCNQSDĐ	561,30	561,30	561,30	-	-	561,30	106.203.573	-	1.431.315	-	-	-	135.670.050	16.000.000	259.304.938	
39	Bà Nông Thị Vinh sử dụng đất - Hộ ông Lộc Văn Hôi đứng tên GCNQSDĐ	523,50	523,50	523,50	-	-	523,50	99.051.435	-	1.334.925	-	-	-	126.654.750	16.000.000	243.041.110	
40	Bà Ninh Thị Cung sử dụng đất - Hộ ông Lộc Văn Hôi đứng tên GCNQSDĐ	404,80	404,80	404,80	-	-	404,80	76.592.208	-	1.032.240	-	-	-	98.344.800	12.000.000	187.969.248	
41	Ông Phùng Văn Pháy (sử dụng đất) - Hộ ông Lộc Văn Hôi (đứng tên GCNQSDĐ)	287,70	287,70	287,70	-	-	287,70	54.435.717	-	733.635	-	-	-	70.416.450	12.000.000	137.585.802	
42	Ông Lý Văn Độ	571,10	571,10	571,10	-	-	571,10	108.057.831	-	1.456.305	-	-	-	138.007.350	16.000.000	263.521.486	
43	Ông Lưu Văn Thành (sử dụng đất) - Hộ bà Ma Thị Viên; Hộ ông Phùng Văn Đông; Hộ ông Tô Văn Hậu (đứng tên GCNQSDĐ)	1.483,90	1.483,90	1.483,90	-	-	1.483,90	286.066.242	-	3.783.945	-	-	-	362.387.700	20.000.000	672.237.887	
44	Ông Hoàng Văn Điện sử dụng đất - ông Tô Văn Hậu đứng tên GCNQSDĐ	1.119,50	1.119,50	1.119,50	-	-	1.119,50	215.817.210	-	2.854.725	-	-	-	273.838.500	16.000.000	508.510.435	
45	Ông Vi Văn Thảo sử dụng đất - ông Vi Sỹ Liên đứng tên GCNQSDĐ	1.062,0	1.062,0	1.062,0	-	-	1.062,0	204.732.360	484.800	14.952.909	-	-	-	259.866.000	16.000.000	496.036.069	

1	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Bồi thường chi phí di chuyển	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	THƯỜNG ĐỔI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BẰNG GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thường	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi Nông nghiệp												
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
46	Bà Vy Thị Tạng nhận thừa kế QSDĐ của ông Vy Văn Tý	2.179,40	2.179,40	2.179,40	-	-	2.179,40	412.364.274	84.235.200	14.386.316	-	-	-	521.586.900	20.000.000	1.052.572.690	
47	Ông Hoàng Văn Sơn	686,30	686,30	686,30	-	-	686,30	129.854.823	-	2.196.160	-	-	-	165.482.550	16.000.000	313.533.533	
48	Ông Hoàng Văn Tuấn và bà Vy Thị Lan (sử dụng đất) - Hộ ông Phùng Văn Khá; Hộ ông Phùng Văn Đông (đứng tên GCNQSDĐ)	1.099,80	1.099,80	1.099,80	-	-	1.099,80	208.093.158	-	2.804.490	-	-	-	265.902.300	16.000.000	492.799.948	
49	Ông Chu Văn Dũng (sử dụng đất) - ông Mai Văn Nghị (đứng tên GCNQSDĐ)	1.227,10	1.227,10	1.227,10	-	-	1.227,10	232.179.591	-	-	-	-	-	294.463.350	20.000.000	546.642.941	
50	Bà Nông Thị Láng và các đồng thừa kế QSDĐ của ông Vy Văn Chúng	1.185,20	1.185,20	1.185,20	-	-	1.185,20	298.099.284	31.104.000	13.955.919	-	-	-	377.555.400	20.000.000	740.714.603	
51	Ông Hoàng Văn Thịnh (sử dụng đất) - Hộ ông Nông Văn Học (đứng tên GCNQSDĐ)	289,00	289,00	289,00	-	-	289,00	54.681.690	-	-	-	-	-	70.726.500	12.000.000	137.408.190	
52	Ông Hoàng Văn Séo (sử dụng đất) - Hộ bà Hoàng Thị Soan (đứng tên GCNQSDĐ)	379,40	379,40	379,40	-	-	379,40	71.786.274	-	967.470	-	-	-	92.286.900	12.000.000	177.040.644	
53	Ông Vy Văn Lưu (sử dụng đất) - Hộ ông Vi Văn Chi (đứng tên GCNQSDĐ)	224,10	224,10	224,10	-	-	224,10	42.401.961	-	1.219.104	-	-	-	55.247.850	8.000.000	106.868.915	
54	Ông Phùng Văn Trước	87,80	87,80	87,80	-	-	87,80	16.612.638	-	223.890	-	-	-	22.740.300	4.000.000	43.576.828	
55	Bà Nguyễn Thị Mai nhận thừa kế QSDĐ của ông Nông Văn Vạn	332,60	332,60	-	-	-	332,60	174.149.360	-	4.819.800	-	-	-	221.316.000	16.000.000	416.285.160	

1	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Bồi thường chi phí di chuyển	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	THƯỜNG ĐỔI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BẰNG GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thưởng	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi Nông nghiệp												
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
56	Ông Nông Văn Lốp (sử dụng đất) - Hộ bà Hứa Thị Toàn; Hộ ông Hoàng Văn An (đứng tên GCNQSDĐ)	1.236,60	1.236,60	1.236,60	-	-	1.236,60	242.806.410	42.854.400	3.707.065	-	-	-	307.858.500	20.000.000	617.226.375	
57	Ông Nguyễn Văn Đường và bà Vũ Thị Nguyệt Thoa	823,80	823,80	823,80	-	-	823,80	161.753.130	-	-	-	-	-	205.690.500	16.000.000	383.443.630	
58	Bà Nguyễn Thị Thư, Bùi Thị Linh Duyên, Bùi Đức Dũng, Bùi Đình Du, Bùi Công Duy là các thừa kế QSDĐ của ông Bùi Lưu Doanh	180,40	116,90	180,40	-	-	116,90	22.953.315	-	-	-	-	-	36.546.750	8.000.000	67.500.065	
59	Bà Lô Thị Đạo sử dụng đất - Bà Hùng Thị Hoa là người được giao đất theo Quyết định số 1385/QĐ-UBND ngày 09/05/2006	422,70	422,70	422,70	-	-	422,70	82.997.145	-	-	-	-	-	106.418.250	12.000.000	201.415.395	
60	Ông Nguyễn Khắc Hiếu và bà Linh Thị Thu Diễm	722,60	722,60	431,60	-	-	722,60	141.882.510	-	21.443.994	-	-	-	180.643.500	16.000.000	359.970.004	
61	Bà Trần Thị Ngoan và các thừa kế QSDĐ của ông Lương Đình Thuận	322,90	322,90	322,90	-	-	322,90	63.401.415	-	5.445.320	-	-	-	81.717.750	12.000.000	162.564.485	
62	Hộ ông Vy Văn Đức	385,20	385,20	-	-	-	385,20	75.634.020	-	8.988.310	-	-	-	102.537.000	12.000.000	199.159.330	
63	Hộ ông Nguyễn Văn Kim	188,80	188,80	-	-	-	188,80	37.070.880	-	-	-	-	-	59.328.000	8.000.000	104.398.880	
64	Bà Nguyễn Thị Khánh	396,0	396,0	-	-	-	396,0	77.754.600	-	-	-	-	-	99.810.000	12.000.000	189.564.600	

I	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Bồi thường chi phí di chuyển	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	THƯỜNG ĐỔI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BẢN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thường	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi Nông nghiệp												
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
65	Ông Nông Văn Hội và bà Vy Thị Vinh (sử dụng đất) - Hộ ông Nguyễn Văn Xuân (đứng tên GCNQSDĐ)	188,90	188,90	188,90	-	-	-	37.090.515	-	-	-	-	-	3.600.000	4.000.000	44.690.515	
66	Bà Nông Thị Nụ	829,30	-	-	-	-	-	-	-	11.245.664	-	-	-	-	2.000.000	13.245.664	
67	Hộ ông Nguyễn Văn Lan và bà Huỳnh Thị Kim Lệ	694,60	694,60	-	-	-	694,60	136.384.710	-	2.778.400	-	-	-	175.513.500	16.000.000	330.676.610	
68	Ông Nguyễn Văn Tuấn	450,80	-	-	-	-	-	-	-	4.822.586	-	-	-	-	2.000.000	6.822.586	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>52.732,50</b>	<b>51.388,90</b>	<b>48.175,70</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>47.919,3</b>	<b>10.323.288.722</b>	<b>223.066.001</b>	<b>263.382.028</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.295.786.272</b>	<b>954.000.000(a)</b>	<b>24.059.523.023(b)</b>	
<b>Kinh phí của Tổ chức thực hiện bồi thường: (c) = (b-a) x 3,5%</b>															<b>808.693.306(c)</b>		
<b>Trong đó: _ Kinh phí của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc (85%) = (c) x 85%</b>															<b>687.389.309</b>		
<b>_ Kinh phí của UBND xã Xuân Phú (15%) = (c) x 15%</b>															<b>121.303.997</b>		
<b>TỔNG GIÁ TRỊ CỦA PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG: (b+c)</b>															<b>24.868.216.329</b>		